

CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS THEO CHỦ ĐỀ DÙNG TRONG IELTS WRITING & CÁC KỲ THI CHUYÊN ANH, HSG ANH

CHỦ ĐỀ: TECHNOLOGY

COLLOCATIONS	NGHĨA & VÍ DỤ DÙNG TRONG ESSAY WRITING
1/ Technological innovation = technology innovation; tech innovation	Đổi mới công nghệ Ví dụ: Empirical evidence suggests that Technological innovation delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Đổi mới công nghệ mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
2/ Technological advancement = technology progress; advances in technology	Tiến bộ công nghệ Ví dụ: A balanced approach that pairs Technological advancement with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Tiến bộ công nghệ với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
3/ Widespread adoption = mass adoption; broad uptake	Mức độ chấp nhận rộng rãi Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Widespread adoption may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Mức độ chấp nhận rộng rãi có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
4/ Access to technology = access to digital tools; access to devices	Khả năng tiếp cận công nghệ Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Access to technology more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Khả

	năng tiếp cận công nghệ hiệu quả hơn trong nhà trường.)
5/ Digital inclusion = social inclusion through technology; digital participation	Bao trùm số Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Digital inclusion scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Bao trùm số có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
6/ Digital divide = technology gap; connectivity gap	Khoảng cách số Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Digital divide carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Khoảng cách số .)
7/ Digital infrastructure = broadband infrastructure; digital backbone	Hạ tầng số Ví dụ: Equity requires that Digital infrastructure be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Hạ tầng số phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
8/ High-speed internet access = broadband access; fast internet access	Truy cập internet tốc độ cao Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for High-speed internet access . (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Truy cập internet tốc độ cao .)
9/ Data privacy = information privacy; privacy protection	Quyền riêng tư dữ liệu Ví dụ: Pilot programmes can test Data privacy before nationwide adoption.

	(Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Quyền riêng tư dữ liệu trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
10/ Personal data protection = data protection; data safeguarding	Bảo vệ dữ liệu cá nhân Ví dụ: In public policy debates, investing in Personal data protection can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Bảo vệ dữ liệu cá nhân có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
11/ Privacy by design = built-in privacy; privacy-first design	Quyền riêng tư theo thiết kế Ví dụ: Empirical evidence suggests that Privacy by design delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Quyền riêng tư theo thiết kế mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
12/ Transparency and accountability = transparency and oversight; public accountability	Minh bạch và trách nhiệm giải trình Ví dụ: A balanced approach that pairs Transparency and accountability with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Minh bạch và trách nhiệm giải trình với các biện pháp bảo vệ mạnh mẽ sẽ bền vững hơn.)
13/ Algorithmic transparency = transparent algorithms; explainable algorithms	Minh bạch thuật toán Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Algorithmic transparency may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Minh bạch thuật toán có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
14/ Algorithmic bias = algorithmic discrimination; biased algorithms	Thiên lệch thuật toán Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make

	Algorithmic bias more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Thiên lệch thuật toán hiệu quả hơn trong nhà trường.)
15/ Ethical guidelines = ethical standards; codes of ethics	Hướng dẫn đạo đức Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Ethical guidelines scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Hướng dẫn đạo đức có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
16/ Automation of jobs = work automation; task automation	Tự động hóa việc làm Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Automation of jobs carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Tự động hóa việc làm.)
17/ Job displacement = job loss due to automation; worker displacement	Thay thế việc làm Ví dụ: Equity requires that Job displacement be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Thay thế việc làm phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
18/ Reskilling and upskilling = skills upgrading; workforce reskilling	Tái đào tạo và nâng cao kỹ năng Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Reskilling and upskilling. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Tái đào tạo và nâng cao kỹ năng.)
19/ Skills mismatch = skills gap; qualification	Lệch pha kỹ năng

mismatch	Ví dụ: Pilot programmes can test Skills mismatch before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Lệch pha kỹ năng trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
20/ Productivity gains = efficiency gains; productivity improvement	Mức tăng năng suất Ví dụ: In public policy debates, investing in Productivity gains can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Mức tăng năng suất có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
21/ Remote work arrangements = work-from-home arrangements; flexible remote work	Sắp xếp làm việc từ xa Ví dụ: Empirical evidence suggests that Remote work arrangements delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Sắp xếp làm việc từ xa mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
22/ Digital entrepreneurship = online entrepreneurship; tech entrepreneurship	Khởi nghiệp số Ví dụ: A balanced approach that pairs Digital entrepreneurship with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Khởi nghiệp số với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
23/ Innovation ecosystem = innovation environment; innovation network	Hệ sinh thái đổi mới Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Innovation ecosystem may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Hệ sinh thái đổi mới có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
24/ R&D investment	Đầu tư R&D

= research and development investment; research funding	Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make R&D investment more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Đầu tư R&D hiệu quả hơn trong nhà trường.)
25/ Knowledge transfer = knowledge sharing; technology transfer	Chuyển giao tri thức Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Knowledge transfer scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Chuyển giao tri thức có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
26/ Intellectual property rights = IP rights; copyright and patents	Quyền sở hữu trí tuệ Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Intellectual property rights carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Quyền sở hữu trí tuệ.)
27/ Open-source collaboration = open-source cooperation; collaborative open-source	Hợp tác mã nguồn mở Ví dụ: Equity requires that Open-source collaboration be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Hợp tác mã nguồn mở phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
28/ Technology spillovers = innovation spillovers; knowledge spillovers	Lan tỏa công nghệ Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Technology spillovers. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Lan tỏa công nghệ.)

29/ Start-up incubators = business incubators; start-up accelerators	Vườn ươm khởi nghiệp Ví dụ: Pilot programmes can test Start-up incubators before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Vườn ươm khởi nghiệp trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
30/ Public-private partnerships = PPP; government-industry partnerships	Đối tác công tư Ví dụ: In public policy debates, investing in Public-private partnerships can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Đối tác công tư có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
31/ Regulatory framework = legal framework; regulatory architecture	Khuôn khổ pháp lý Ví dụ: Empirical evidence suggests that Regulatory framework delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Khuôn khổ pháp lý mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
32/ Regulatory oversight = regulatory supervision; official oversight	Giám sát pháp lý Ví dụ: A balanced approach that pairs Regulatory oversight with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Giám sát pháp lý với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
33/ Data protection regulations = privacy regulations; data rules	Quy định bảo vệ dữ liệu Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Data protection regulations may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Quy định bảo vệ dữ

	liệu có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
34/ Competition policy = antitrust policy; pro-competition policy	Chính sách cạnh tranh Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Competition policy more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Chính sách cạnh tranh hiệu quả hơn trong nhà trường.)
35/ Antitrust enforcement = competition enforcement; anti-monopoly enforcement	Thực thi chống độc quyền Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Antitrust enforcement scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Thực thi chống độc quyền có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
36/ Digital services taxation = digital tax; online services tax	Đánh thuế dịch vụ số Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Digital services taxation carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Đánh thuế dịch vụ số .)
37/ Content moderation standards = content standards; moderation rules	Tiêu chuẩn kiểm duyệt nội dung Ví dụ: Equity requires that Content moderation standards be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Tiêu chuẩn kiểm duyệt nội dung phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
38/ Platform accountability = platform responsibility; platform liability	Trách nhiệm của nền tảng Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Platform accountability .

	(Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Trách nhiệm của nền tảng .)
39/ E-government services = digital government services; online public services	Dịch vụ chính phủ điện tử Ví dụ: Pilot programmes can test E-government services before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Dịch vụ chính phủ điện tử trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
40/ Open data initiatives = open data programmes; open government data	Sáng kiến dữ liệu mở Ví dụ: In public policy debates, investing in Open data initiatives can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Sáng kiến dữ liệu mở có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
41/ Digital identity systems = electronic ID systems; e-ID systems	Hệ thống định danh số Ví dụ: Empirical evidence suggests that Digital identity systems delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Hệ thống định danh số mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
42/ Cybersecurity awareness = security awareness; cyber hygiene	Nhận thức an ninh mạng Ví dụ: A balanced approach that pairs Cybersecurity awareness with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Nhận thức an ninh mạng với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
43/ Online fraud prevention = anti-fraud measures; online scam prevention	Phòng ngừa gian lận trực tuyến Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Online fraud

	prevention may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Phòng ngừa gian lận trực tuyến có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
44/ Risk-based regulation = proportionate regulation; risk-sensitive regulation	Điều tiết dựa trên rủi ro Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Risk-based regulation more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Điều tiết dựa trên rủi ro hiệu quả hơn trong nhà trường.)
45/ Consumer protection = consumer safeguards; user protection	Bảo vệ người tiêu dùng Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Consumer protection scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Bảo vệ người tiêu dùng có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
46/ Telemedicine services = remote healthcare; online medical consultations	Dịch vụ y tế từ xa Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Telemedicine services carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Dịch vụ y tế từ xa.)
47/ Electronic health records = EHR; digital medical records	Hồ sơ sức khỏe điện tử Ví dụ: Equity requires that Electronic health records be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Hồ sơ sức khỏe điện tử phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
48/ Health data privacy = medical data privacy; patient	Quyền riêng tư dữ liệu y tế

data privacy	Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Health data privacy. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Quyền riêng tư dữ liệu y tế.)
49/ Wearable health devices = fitness trackers; health wearables	Thiết bị đeo theo dõi sức khỏe Ví dụ: Pilot programmes can test Wearable health devices before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Thiết bị đeo theo dõi sức khỏe trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
50/ Digital wellbeing = digital well-being; online wellbeing	An sinh số Ví dụ: In public policy debates, investing in Digital wellbeing can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào An sinh số có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
51/ Problematic screen use = excessive screen use; screen overuse	Sử dụng màn hình có vấn đề Ví dụ: Empirical evidence suggests that Problematic screen use delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Sử dụng màn hình có vấn đề mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
52/ Online learning platforms = e-learning platforms; virtual learning platforms	Nền tảng học trực tuyến Ví dụ: A balanced approach that pairs Online learning platforms with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Nền tảng học trực tuyến với các biện pháp bảo vệ mạnh mẽ sẽ bền vững hơn.)
53/ Blended learning models	Mô hình học kết hợp

= hybrid learning models; mixed learning	Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Blended learning models may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Mô hình học kết hợp có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
54/ Teacher training in technology = teacher ICT training; digital pedagogy training	Bồi dưỡng công nghệ cho giáo viên Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Teacher training in technology more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Bồi dưỡng công nghệ cho giáo viên hiệu quả hơn trong nhà trường.)
55/ Assessment integrity = exam integrity; assessment honesty	Tính liêm chính đánh giá Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Assessment integrity scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Tính liêm chính đánh giá có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
56/ Academic integrity = scholarly integrity; academic honesty	Liêm chính học thuật Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Academic integrity carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Liêm chính học thuật.)
57/ Plagiarism detection software = anti-plagiarism software; plagiarism tools	Phần mềm phát hiện đạo văn Ví dụ: Equity requires that Plagiarism detection software be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Phần mềm phát hiện đạo văn phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)

58/ Equitable device access = fair device access; equal device access	Tiếp cận thiết bị công bằng Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Equitable device access. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Tiếp cận thiết bị công bằng.)
59/ Learning analytics = education analytics; learning data analysis	Phân tích học tập Ví dụ: Pilot programmes can test Learning analytics before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Phân tích học tập trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
60/ Critical thinking skills = analytical thinking skills; higher-order thinking	Kỹ năng tư duy phản biện Ví dụ: In public policy debates, investing in Critical thinking skills can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Kỹ năng tư duy phản biện có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
61/ E-waste management = electronic waste management; e-waste recycling	Quản lý rác thải điện tử Ví dụ: Empirical evidence suggests that E-waste management delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Quản lý rác thải điện tử mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
62/ Energy-efficient technologies = energy-saving technologies; efficient technologies	Công nghệ tiết kiệm năng lượng Ví dụ: A balanced approach that pairs Energy-efficient technologies with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Công nghệ tiết kiệm năng

	lượng với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
63/ Carbon footprint of data centres = data-centre emissions; ICT carbon footprint	Dấu chân carbon của trung tâm dữ liệu Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Carbon footprint of data centres may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Dấu chân carbon của trung tâm dữ liệu có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
64/ Renewable energy integration = clean energy integration; green energy integration	Tích hợp năng lượng tái tạo Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Renewable energy integration more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Tích hợp năng lượng tái tạo hiệu quả hơn trong nhà trường.)
65/ Sustainable consumption = sustainable use; responsible consumption	Tiêu dùng bền vững Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Sustainable consumption scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Tiêu dùng bền vững có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
66/ Lifecycle assessment = life-cycle assessment; environmental life-cycle analysis	Đánh giá vòng đời Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Lifecycle assessment carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Đánh giá vòng đời .)
67/ Circular economy principles = circular principles; circular practices	Nguyên tắc kinh tế tuần hoàn Ví dụ: Equity requires that Circular economy principles be accessible across regions, incomes and ages.

	(Bình đẳng đòi hỏi Nguyên tắc kinh tế tuần hoàn phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
68/ Resource efficiency = efficient resource use; resource productivity	Hiệu quả sử dụng tài nguyên Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Resource efficiency . (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Hiệu quả sử dụng tài nguyên .)
69/ Green innovation = eco-innovation; green technological innovation	Đổi mới xanh Ví dụ: Pilot programmes can test Green innovation before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Đổi mới xanh trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
70/ Environmental externalities = negative externalities; environmental costs	Ngoại ứng môi trường Ví dụ: In public policy debates, investing in Environmental externalities can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Ngoại ứng môi trường có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
71/ Digital citizenship = responsible digital citizenship; online citizenship	Công dân số Ví dụ: Empirical evidence suggests that Digital citizenship delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Công dân số mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
72/ Online anonymity = anonymous online identity; anonymity online	Ẩn danh trực tuyến Ví dụ: A balanced approach that pairs Online anonymity with

	strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Ẩn danh trực tuyến với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
73/ Digital footprints = online footprints; data trails	Dấu vết số Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Digital footprints may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Dấu vết số có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
74/ Surveillance technologies = monitoring technologies; surveillance tools	Công nghệ giám sát Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Surveillance technologies more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Công nghệ giám sát hiệu quả hơn trong nhà trường.)
75/ Surveillance capitalism = data capitalism; data-driven capitalism	Chủ nghĩa tư bản giám sát Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Surveillance capitalism scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Chủ nghĩa tư bản giám sát có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
76/ Attention economy = economy of attention; attention market	Nền kinh tế chú ý Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Attention economy carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Nền kinh tế chú ý.)
77/ Misinformation online = online misinformation; false	Thông tin sai lệch trực tuyến

information online	Ví dụ: Equity requires that Misinformation online be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Thông tin sai lệch trực tuyến phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
78/ Information literacy = information skills; information competence	Năng lực thông tin Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Information literacy. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Năng lực thông tin.)
79/ Echo chambers = ideological bubbles; like-minded bubbles	Buồng vọng Ví dụ: Pilot programmes can test Echo chambers before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Buồng vọng trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
80/ Content personalization = personalised content; tailored content	Cá nhân hóa nội dung Ví dụ: In public policy debates, investing in Content personalization can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Cá nhân hóa nội dung có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
81/ Inclusive design = inclusive product design; universal design	Thiết kế bao trùm Ví dụ: Empirical evidence suggests that Inclusive design delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Thiết kế bao trùm mang lại lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
82/ Accessibility standards	Tiêu chuẩn khả năng tiếp cận

= accessibility guidelines; accessibility norms	Ví dụ: A balanced approach that pairs Accessibility standards with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Tiêu chuẩn khả năng tiếp cận với các biện pháp bảo vệ mạnh mẽ sẽ bền vững hơn.)
83/ Human oversight = human supervision; human control	Giám sát của con người Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Human oversight may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Giám sát của con người có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
84/ Human agency = human autonomy; human decision-making	Quyền chủ thể của con người Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Human agency more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Quyền chủ thể của con người hiệu quả hơn trong nhà trường.)
85/ Social cohesion = social solidarity; community cohesion	Gắn kết xã hội Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Social cohesion scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Gắn kết xã hội có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
86/ Cultural preservation = cultural safeguarding; heritage preservation	Bảo tồn văn hóa Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Cultural preservation carefully. (Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Bảo tồn văn hóa.)

87/ Intergenerational equity = fairness across generations; intergenerational fairness	Công bằng liên thế hệ Ví dụ: Equity requires that Intergenerational equity be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Công bằng liên thế hệ phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
88/ Ethical implications = ethical consequences; moral implications	Hệ lụy đạo đức Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Ethical implications. (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Hệ lụy đạo đức.)
89/ Unintended consequences = unexpected consequences; unforeseen effects	Hệ quả ngoài dự kiến Ví dụ: Pilot programmes can test Unintended consequences before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Hệ quả ngoài dự kiến trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
90/ Evidence-based policy = policy based on evidence; evidence-informed policy	Chính sách dựa trên bằng chứng Ví dụ: In public policy debates, investing in Evidence-based policy can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Chính sách dựa trên bằng chứng có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)
91/ Cost-benefit analysis = cost-benefit evaluation; cost-benefit assessment	Phân tích chi phí - lợi ích Ví dụ: Empirical evidence suggests that Cost-benefit analysis delivers gains without undermining civil liberties. (Bằng chứng thực nghiệm cho thấy Phân tích chi phí - lợi ích mang

	lợi ích mà không xâm phạm quyền tự do dân sự.)
92/ Long-term sustainability = long-run sustainability; long-term viability	Tính bền vững dài hạn Ví dụ: A balanced approach that pairs Long-term sustainability with strong safeguards is more sustainable. (Một cách tiếp cận cân bằng kết hợp Tính bền vững dài hạn với các biện pháp bảo vệ mạnh sẽ bền vững hơn.)
93/ Stakeholder engagement = stakeholder involvement; stakeholder participation	Gắn kết các bên liên quan Ví dụ: Without clear rules and independent oversight, Stakeholder engagement may produce unintended harms. (Nếu thiếu quy định rõ và giám sát độc lập, Gắn kết các bên liên quan có thể tạo ra tác hại ngoài ý muốn.)
94/ Public consultation = public engagement; public input	Tham vấn công chúng Ví dụ: Well-designed curricula and teacher support make Public consultation more effective in schools. (Chương trình học và hỗ trợ giáo viên được thiết kế tốt sẽ giúp Tham vấn công chúng hiệu quả hơn trong nhà trường.)
95/ Pilot programmes = pilot projects; trial programmes	Chương trình thí điểm Ví dụ: When regulators and firms collaborate, Pilot programmes scales faster and at lower cost. (Khi cơ quan quản lý và doanh nghiệp hợp tác, Chương trình thí điểm có thể mở rộng nhanh hơn với chi phí thấp hơn.)
96/ Scalability challenges = scaling challenges; scale-up challenges	Thách thức mở rộng Ví dụ: Long-term planning should weigh the environmental impacts of Scalability challenges carefully.

	(Kế hoạch dài hạn cần cân nhắc kỹ tác động môi trường của Thách thức mở rộng .)
97/ Digital skills gap = digital skills shortage; digital skills deficit	Khoảng trống kỹ năng số Ví dụ: Equity requires that Digital skills gap be accessible across regions, incomes and ages. (Bình đẳng đòi hỏi Khoảng trống kỹ năng số phải khả dụng trên mọi vùng miền, thu nhập và độ tuổi.)
98/ Universal broadband access = universal internet access; universal broadband coverage	Phổ cập băng thông rộng Ví dụ: Transparency, accountability and human oversight are essential for Universal broadband access . (Minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự giám sát của con người là thiết yếu đối với Phổ cập băng thông rộng .)
99/ Digital payment adoption = cashless payment adoption; e-payment adoption	Mức độ chấp nhận thanh toán số Ví dụ: Pilot programmes can test Digital payment adoption before nationwide adoption. (Các chương trình thí điểm có thể kiểm chứng Mức độ chấp nhận thanh toán số trước khi áp dụng trên toàn quốc.)
100/ Technology governance = governance of technology; tech governance	Quản trị công nghệ Ví dụ: In public policy debates, investing in Technology governance can reduce inequality and expand opportunity. (Trong tranh luận chính sách, đầu tư vào Quản trị công nghệ có thể giảm bất bình đẳng và mở rộng cơ hội.)

CHỦ ĐỀ: TECHNOLOGY — CÔNG NGHỆ

VÍ DỤ ÁP DỤNG COLLOCATION VÀO ESSAY WRITING

SAMPLE 01

Closing the **digital divide** requires guaranteed **universal broadband access** and targeted subsidies so low-income households can improve **access to technology**. Beyond connectivity, libraries and schools should promote **digital inclusion** through device loans and training. With **public-private partnerships**, governments can prioritise remote areas while tracking outcomes via open indicators of usage and affordability. Ultimately, equitable provision reduces regional gaps and strengthens social mobility.

Thu hẹp **khoảng cách số (digital divide)** đòi hỏi **phổ cập băng thông rộng (universal broadband access)** và trợ cấp có mục tiêu để hộ thu nhập thấp cải thiện **khả năng tiếp cận công nghệ (access to technology)**. Vượt qua kết nối, thư viện và trường học cần thúc đẩy **bao trùm số (digital inclusion)** bằng cho mượn thiết bị và tập huấn. Thông qua **đối tác công tư (public-private partnerships)**, chính phủ có thể ưu tiên vùng xa và theo dõi kết quả bằng chỉ số mở về mức sử dụng và khả năng chi trả. Cuối cùng, cung ứng công bằng sẽ thu hẹp chênh lệch vùng miền và củng cố dịch chuyển xã hội.

SAMPLE 02

The benefits of AI will be durable only if **data privacy** and **algorithmic transparency** are built into deployment. Firms should publish impact reports, ensure **human oversight**, and comply with **data protection regulations**. Strong **platform accountability**—including independent audits and redress—helps deter abuse, while **transparency and accountability** empower citizens to challenge opaque systems without stifling innovation.

Lợi ích AI chỉ bền vững khi **quyền riêng tư dữ liệu (data privacy)** và **minh bạch thuật toán (algorithmic transparency)** được tích hợp khi triển khai. Doanh nghiệp nên công bố báo cáo tác động, bảo đảm **giám sát của con người (human oversight)** và tuân thủ **quy định bảo vệ dữ liệu (data protection regulations)**. **Trách nhiệm của nền tảng (platform accountability)** — gồm kiểm toán độc lập và cơ chế khiếu nại — giúp ngăn lạm dụng, trong khi **minh bạch và trách nhiệm giải trình (transparency and accountability)** cho phép công dân chất vấn hệ thống mờ đục mà không kìm hãm đổi mới.

SAMPLE 03

Schools should adopt **online learning platforms** within **blended learning models** that prioritise **equitable device access**. Teacher success depends on **teacher training in technology**, and assessments must safeguard **academic integrity** through proctoring that respects privacy. Used carefully, **learning analytics** can identify gaps and support **critical thinking skills**, rather than reducing education to test-driven routines.

Nhà trường nên áp dụng **nền tảng học trực tuyến (online learning platforms)** theo mô hình học kết hợp (**blended learning models**) và đặt trọng tâm vào **tiếp cận thiết bị công bằng (equitable device access)**. Thành công của giáo viên phụ thuộc vào **bồi dưỡng công nghệ cho giáo viên (teacher training in technology)**, và đánh giá phải bảo vệ **liêm chính học thuật (academic integrity)** bằng hình thức giám sát tôn trọng quyền riêng tư. Sử dụng đúng mực, **phân tích học tập (learning analytics)** có thể xác định lỗ hổng và bồi dưỡng **kỹ năng tư duy phản biện (critical thinking skills)** thay vì biến giáo dục thành chuỗi luyện thi.

SAMPLE 04

Curbing the environmental toll of digitalisation demands robust **e-waste management** and enforceable **right to repair**. Policymakers should incentivise **energy-efficient technologies** and measure the **carbon footprint of data centres** through standardised **lifecycle assessment**. Embedding **circular economy principles** and **resource efficiency** into procurement can lower costs while aligning innovation with climate commitments.

Hạn chế tác động môi trường của số hóa đòi hỏi **quản lý rác thải điện tử (e-waste management)** và **quyền được sửa chữa (right to repair)** có tính cưỡng chế. Nhà làm chính sách nên khuyến khích **công nghệ tiết kiệm năng lượng (energy-efficient technologies)** và đo dấu chân carbon của trung tâm dữ liệu (**carbon footprint of data centres**) bằng **đánh giá vòng đời (lifecycle assessment)** chuẩn hóa. Việc tích hợp **nguyên tắc kinh tế tuần hoàn (circular economy principles)** và **hiệu quả sử dụng tài nguyên (resource efficiency)** vào mua sắm công có thể giảm chi phí đồng thời điều chỉnh đổi mới với cam kết khí hậu.

NGUỒN THAM KHẢO

[1] [‘It’s cheap but it’s not disposable’: why fast tech is a growing waste problem | Technology | The Guardian](#)

[2] [School AI surveillance like Gaggle can lead to false alarms, arrests | AP News](#)

- [3] [AI and ChatGPT use raises new fears for students' privacy](#)
- [4] [As we race headlong into our glorious AI-powered future, are we on the road to Idiocracy? | Peter Lewis | The Guardian](#)
- [5] [‘Nobody wants a robot to read them a story!’ The creatives and academics rejecting AI – at work and at home | Artificial intelligence \(AI\) | The Guardian](#)
- [6] [No god in the machine: the pitfalls of AI worship | Artificial intelligence \(AI\) | The Guardian](#)
- [7] [Big Tech’s data center boom poses new risk to US grid operators | Reuters](#)
- [8] [Artificial Intelligence Is Not Intelligent - The Atlantic](#)
- [9] [Don’t Count Out Human Writers in the Age of AI | WIRED](#)
- [10] [The AI Mirage - The Atlantic](#)

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard – Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)

Springboard
English